



Xây những giá trị, dựng những ước mơ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

***Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Quý 4 năm 2016***

Hà Nội, tháng 1 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.065.096.522.833	4.968.982.064.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		667.145.087.229	506.246.830.002
1. Tiền	111	D1	612.145.087.229	406.246.830.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		574.007.900.000	380.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	D17	574.007.900.000	380.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.106.258.627.022	3.641.227.291.812
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	D2	1.987.109.075.102	2.157.341.043.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		363.275.464.088	550.363.085.881
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		481.449.917.963	317.638.543.668
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	D3	573.301.828.403	907.671.376.669
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(298.877.658.534)	(291.786.757.557)
IV. Hàng tồn kho	140	D18	554.362.042.977	276.364.820.630
1. Hàng tồn kho	141		556.669.255.988	278.894.629.874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.307.213.011)	(2.529.809.244)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		163.322.865.605	165.143.122.453
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D28	862.899.397	2.939.249.672
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D20	63.125.715.661	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	D20	12.675.540.008	10.195.749.187
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		86.658.710.539	152.008.123.594
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.352.175.702.978	5.592.011.031.472
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.780.593.227.321	2.082.597.585.858
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.780.593.227.321	2.082.597.585.858
II. Tài sản cố định	220		130.333.461.467	132.324.677.548
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D25	118.169.509.467	120.145.586.660
- Nguyên giá	222		257.402.197.238	249.610.733.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(139.232.687.771)	(129.465.146.949)
2. Tài sản cố định vô hình	227	D26	12.163.952.000	12.179.090.888
- Nguyên giá	228		12.269.952.000	12.269.952.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(106.000.000)	(90.861.112)
III. Bất động sản đầu tư	230	D27	504.131.534.481	526.561.111.413
- Nguyên giá	231		752.708.692.897	737.822.459.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(248.577.158.416)	(211.261.347.653)

by

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	D19	112.149.184.336	125.991.560.168
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		112.149.184.336	125.991.560.168
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.823.722.107.562	2.722.067.839.242
1. Đầu tư vào công ty con	251	D29	1.891.147.787.755	1.684.647.557.755
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	D30	1.672.182.820.166	1.680.189.386.278
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	D31	165.259.630.600	203.327.999.725
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(994.868.130.959)	(996.097.104.516)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	D17	90.000.000.000	150.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.246.187.811	2.468.257.243
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D28	1.246.187.811	2.468.257.243
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.417.272.225.811	10.560.993.096.369

by

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.726.046.570.370	4.816.465.823.471
I. Nợ ngắn hạn	310		4.287.908.156.834	4.324.638.577.727
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	D23	2.038.095.584.588	1.765.532.742.929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		774.437.172.922	476.537.925.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	D20	1.659.914.253	19.115.409.805
4. Phải trả người lao động	314		34.268.968.671	16.535.098.879
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D4	334.139.090.826	475.595.337.835
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	D5	27.052.462.692	31.055.121.523
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	D6	351.329.442.391	954.158.254.225
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	D21	723.099.439.648	578.510.575.992
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.826.080.843	7.598.110.843
II. Nợ dài hạn	330		438.138.413.536	491.827.245.744
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	D4	14.620.136.000	14.620.136.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	D5	159.019.364.330	164.319.348.779
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	D22	117.037.460.749	163.122.586.326
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	D14	147.461.452.457	149.765.174.639
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.691.225.655.441	5.744.527.272.898
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.529.535.693.530	5.489.227.628.664
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		359.317.561.144	359.317.561.144
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		398.006.500.386	357.698.435.520
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.929.226.502	6.225.997.171
- Kỳ này	421b		365.735.535.966	304.064.877.846
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		161.689.961.911	255.299.644.234
1. Nguồn kinh phí	431		161.689.961.911	255.299.644.234
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.417.272.225.811	10.560.993.096.369

Người lập bảng

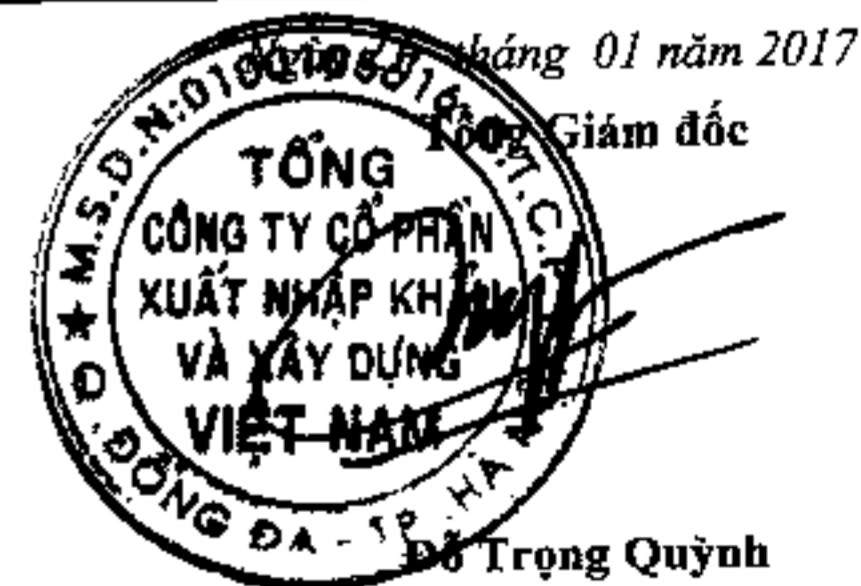


Nguyễn Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng



Vũ Nhất




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Theo phương pháp gián tiếp
 Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	405.107.104.062	305.911.400.846
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	51.690.341.222	50.334.317.244
- Các khoản dự phòng	03	5.639.331.187	162.241.360.579
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	25.950.202.651	15.925.609.166
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(295.242.290.879)	(273.092.533.772)
- Chi phí lãi vay	06	31.610.871.863	22.629.940.147
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	224.755.560.106	283.950.094.210
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	518.567.357.789	(654.904.386.827)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(276.825.895.304)	(1.657.823.372)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(98.942.476.410)	659.499.485.223
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.298.419.707	(3.414.993.625)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(38.649.909.380)	(29.008.854.501)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(39.443.261.541)	(1.774.829.555)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	2.341.171.951
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(115.915.434.505)	(22.261.270.030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	176.844.360.462	232.768.593.474
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(91.472.759.113)	(2.794.067.283)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	121.681.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(304.607.548.285)	(555.587.903.792)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	284.354.300.955	398.201.878.434
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(233.282.273.000)	(240.498.832.722)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	72.856.978.237	335.192.997.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	468.107.977.771	159.784.758.125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	195.956.676.565	94.420.512.080
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.696.032.362.067	762.269.873.302
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.599.040.495.067)	(659.611.089.975)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(308.894.646.800)	(264.815.835.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(211.902.779.800)	(162.157.052.473)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	160.898.257.227	165.032.053.081
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	506.246.830.002	341.214.776.921
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	667.145.087.229	506.246.830.002

Người lập bảng

Nguyễn Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng

Vũ Nhất



Ngày tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Kiểm soát viên

Bồ Trọng Quỳnh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 992/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Hoạt động của Tổng Công ty với tư cách là một Tổng Công ty cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01 tháng 12 năm 2006, sửa đổi lần 8 ngày 23 tháng 10 năm 2015. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty như sau:

Tên	Mô tả
• Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 0734/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 5 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 1762/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 12 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Bùn Tủa Srah	Được thành lập theo Quyết định số 1548/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 11 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	Được thành lập theo Quyết định số 0554/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 5 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban điều hành dự án xây dựng Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	Được thành lập theo Quyết định số 0208/2010/VC-PTNL của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 03 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban điều hành thi công dự án khu đô thị Bắc An Khánh	Được thành lập theo Quyết định số 0389/2010/QĐ-PTNL của Hội đồng quản trị ngày 17 tháng 6 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty
• Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa	Được thành lập theo Quyết định số 1378/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 4 tháng 10 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ	Được thành lập theo Quyết định số 172/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 12 tháng 12 năm 2006 với tư cách

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ,
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

- Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ 1 Được thành lập theo Quyết định số 447/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 22 tháng 4 năm 2005 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ 2 Được thành lập theo Quyết định số 164/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 1 năm 2009 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Tiểu học Dân lập Lý Thái Tổ Được thành lập theo Quyết định số 1022/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 26 tháng 8 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Trung học Dân lập Lý Thái Tổ Được thành lập theo Quyết định số 4582/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 7 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

56
IG
D
P
D
N

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh Bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường...);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tư vấn đầu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo nguyên giá. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty và các công ty con trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Tổng công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng và tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo..

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này đã được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất không tính khấu hao theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà cửa và vật kiến trúc

7-50

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi ban lãnh đạo cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty liên doanh là Công ty mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các hoạt động của các công ty này, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và yêu cầu sự nhất trí cao về các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn trên 12 tháng. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vốn chủ sở hữu, trích lập quỹ

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng và phúc lợi. Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận chưa phân phối hằng năm dựa trên phần trăm theo quyết định của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể theo quyết định của cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam” theo tỷ giá quy định. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập tiền lãi từ các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay, thu nhập cổ tức, thu nhập từ hoạt động tái cấu trúc và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh, sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào ngày mà quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty được thiết lập. Doanh thu từ các hoạt động tái cấu trúc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu được chuyển giao phụ thuộc vào việc hoàn thành giao dịch kinh doanh (đối với chứng khoán niêm yết) hoặc việc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

Chi phí tài chính bao gồm chi phí tiền lãi từ các khoản vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh theo phương pháp lãi suất thực tế, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong quá trình xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá các tài sản cố định liên quan.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

TỔNG CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**D/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

D1- Tiền và tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	3.155.166.295	2.489.541.574
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	608.989.920.934	403.757.288.428
- Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	667.145.087.229	506.246.830.002
D2- Phải thu khách hàng	31/12/2016	01/01/2016
* Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chủ đầu tư các hợp đồng xây lắp	965.639.530.389	815.194.078.328
- Ban dự án Thủy điện 5 (Buôn Tuarash)	4.807.480.581	49.248.564.965
- Công ty LD TNHH phát triển ĐTM An Khánh (DA khu đô thị Splendora)	773.894.790.855	775.363.392.172
- Ban quản lý dự án Thăng Long (DA đường Láng Hòa Lạc)	124.289.731.889	227.437.934.106
- Sở Xây dựng Hà Nội	88.529.271.639	88.529.271.639
- Phải thu khác	29.948.269.749	201.567.801.941
Cộng	1.987.109.075.102	2.157.341.043.151
* Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty xây dựng số 1	29.784.365	29.784.365
- Công ty xây dựng số 7	15.916.667	15.916.667
- Công ty cổ phần xây dựng số 9	1.928.088.623,0	74.784.875.717
- Công ty cổ phần Quyết Thắng	1.232.031.862	1.232.031.862
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	7.144.009	6.029.733.142
- Công ty cổ phần VIMECO	191.985.873	4.493.525.229
- Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	4.671.529.055	43.056.764.764
- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	933.822.580	40.034.026.018
- Công ty cổ phần vận tải Vinaconex	1.263.785.093	1.263.785.093
- Phải thu liên quan khác		5.931.240.584
Cộng	10.244.303.762	176.841.899.076
D3- Các khoản phải thu khác	31/12/2016	01/01/2016
+ Ngắn hạn		
- Phải thu ứng vốn dự án An Khánh	226.612.791.470	
- Phải thu về lãi vay, lãi tiết kiệm	191.827.434.384	162.786.466.918
- Phải thu Ngôi Sao xanh tiền đất dự án HH		675.355.168.502
- Phải thu Công ty BDS Dầu Khí (tạm ứng DA 97-99 Láng Hạ)	36.123.667.795	32.000.000.000
- Phải thu cổ tức các đơn vị	19.064.850.000	26.114.900.000
- Phải thu bảo lãnh, cổ tức Itc, VNSG, Nedi2..	79.785.396.757	
- Phải thu khác	19.887.687.997	11.414.841.249
Cộng	573.301.828.403	907.671.376.669

	31/12/2016	01/01/2016
D4- Chi phí phải trả		
+ Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả về hợp đồng xây dựng	324.125.699.796	465.750.753.437
- Chi phí lãi vay dự trả	3.149.188.219	4.351.250.068
- Chi phí phải trả khác	6.864.202.811	5.493.334.330
Cộng	334.139.090.826	475.595.337.835
+ Dài hạn		
- Lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất	14.620.136.000	14.620.136.000
Cộng	14.620.136.000	14.620.136.000
D5- Doanh thu chưa thực hiện		
- Ngắn hạn		
+ Cho thuê văn phòng tại Trung Hòa Nhân Chính	4.652.603.211	7.680.071.024
+ Cho thuê văn phòng tại 34 Láng Hạ	11.653.191.537	13.956.963.115
+ Cho thuê mặt bằng tại Trung tâm thời trang	825.256.403	1.054.093.040
+ Cho thuê văn phòng tại H2 Láng Hạ	5.657.574.740	5.657.574.740
+ Cho thuê mặt bằng tại KCNC Hòa Lạc	3.400.842.626	2.096.679.726
+ Khác	862.994.175	609.739.878
Cộng	27.052.462.692	31.055.121.523
- Dài hạn		
+ Cho thuê văn phòng tại H2 Láng Hạ	20.744.440.680	26.402.015.420
+ Cho thuê văn phòng tại 34 Láng Hạ	63.949.252.169	62.428.426.988
+ Cho thuê mặt bằng tại KCNC Hòa Lạc	73.583.584.805	75.295.613.819
+ Khác	742.086.676	193.292.552
Cộng	159.019.364.330	164.319.348.779
D6- Các khoản phải trả khác		
+ Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn		446.193.575
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	161.034.424	51.971.908
- Phải trả phần chênh lệch thu - chi của dự án 15T Trung Hòa Nhân Chính	25.427.427.421	25.427.427.421
- Phải trả các đơn vị tại - Hạ tầng ô đất 03, 04A DA THNC	24.319.627.869	24.319.627.869
- Phải trả nhà nước tiền sử dụng đất dự án HH	141.786.729.072	737.934.729.072
- Cổ tức VCG các năm	2.066.030.554	1.973.774.254
- Phải trả VC25 tiền đặt cọc DA Cầu Trần Thị Lý	1.971.789.173	13.667.659.000
- Phải trả tại BQL Đường Láng Hòa Lạc	9.965.159.901	10.915.180.715
- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà dự án N05, THNC (I)	82.557.939.084	89.421.441.468
- Phải trả tiền mua cổ phần Bohemia	13.900.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.173.704.893	50.000.248.943
Cộng	351.329.442.391	954.158.254.225

(I): Kinh phí bảo trì các tòa nhà phải nộp cho Ban quản lý nhà chung cư theo Luật nhà ở năm 2006.

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015
D7- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Hợp đồng xây dựng	2.689.053.756.891	2.130.834.248.459
- Bất động sản	128.879.979.075	34.070.005.440
- Cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ	122.627.929.006	122.711.464.807
- Hoạt động giáo dục	104.364.455.243	94.306.134.240
- Kinh doanh khác	18.120.302.721	41.731.669.121
Cộng	3.063.046.422.936	2.423.653.522.067
D8- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Hợp đồng xây dựng	2.609.693.691.525	2.044.148.564.917
- Bất động sản	69.855.844.072	21.359.723.723
- Cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ	59.556.334.512	62.974.407.691
- Hoạt động giáo dục	88.692.008.339	78.972.903.365
- Kinh doanh khác	12.040.944.071	38.302.101.042
Cộng	2.839.838.822.519	2.245.757.700.738
D9- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.271.504.316	79.784.565.241
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	201.970.786.563	102.284.005.008
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	3.855.230.888	94.371.798.169
- Lãi chênh lệch tỷ giá	42.997.670.768	112.961.912.683
- Thu từ hoạt động tài chính khác	12.286.400.365	21.331.819.585
Cộng	354.381.592.900	410.734.100.686
D10- Chi phí hoạt động tài chính		
- Chi phí lãi vay	31.610.871.863	22.629.940.147
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.507.716.140	5.617.754.331
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.228.973.557)	75.544.455.779
- Lỗ chuyển nhượng đầu tư tài chính	6.298.220.340	108.151.838.281
- Chi phí bảo lãnh, chi phí khác	2.733.989.303	2.562.015.282
Cộng	57.921.824.089	214.506.003.820
D11- Chi phí quản lý		
- Chi phí nhân viên	59.909.573.041	55.312.942.816
- Chi phí nguyên vật liệu		154.372.728
- Chi phí đồ dùng văn phòng	459.514.865	528.842.888
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.030.417.986	10.701.619.237

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015
D11- Chi phí quản lý		
- Thuế, phí và lệ phí	2.560.822.423	1.050.023.450
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	7.090.900.977	(19.244.301.890)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.255.318.384	18.222.425.871
- Chi phí bằng tiền khác	4.735.779.332	5.239.025.675
Cộng	116.042.327.008	71.964.950.775
	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015
D12-Thu nhập khác		
- Thu nhập khác từ Thanh lý, nhượng bán tài sản	1.075.230.000	17.100.000
- Thu nhập khác	635.659.907	4.116.864.581
Cộng	1.710.889.907	4.133.964.581
	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015
D13- Chi phí khác		
- Chi phí khác	228.828.065	381.531.155
Cộng	228.828.065	381.531.155
	31/12/2016	01/01/2016
D14- Dự phòng phải trả		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	147.461.452.457	149.765.174.639
	147.461.452.457	149.765.174.639

TỔNG CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

D17- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn	574.007.900.000	574.007.900.000	380.000.000.000	380.000.000.000
+ Các khoản đầu tư khác				
Cộng	574.007.900.000	574.007.900.000	380.000.000.000	380.000.000.000
- Dài hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn	90.000.000.000	90.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000

D18- Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Dự án Bảo tàng	88.834.798.236		80.345.134.224	
+ BQL DA Khu công nghệ cao Hòa Lạc			60.963.716.066	
+ Đầu tư xây dựng các DA tại KCNC Hòa Lạc (tự thực hiện)	57.665.350.901		35.239.194.473	
+ Công trình CNC Hòa Lạc (tổng thầu)	10.360.111.977		13.047.569.250	
+ Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	9.514.700.604		13.078.905.157	
+ Thi công dự án Vinata (chủ đầu tư)	189.276.759.796			
+ Dự án 97-99 Láng Hạ	27.789.488.236		1.327.790.597	
+ Dự án tòa án nhân dân TP Hồ Chí Minh	75.271.656.832			
+ Dự án Đê Bàn Thạch	25.682.725.246			
+ Các dự án thầu xây lắp, khác	72.273.664.160	2.307.213.011	74.892.320.107	2.529.809.244
Cộng giá gốc hàng tồn kho	556.669.255.988	2.307.213.011	278.894.629.874	2.529.809.244

D19- Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	0	0	74.242.885.078	74.242.885.078
- Trạm bơm tăng áp thuộc dự án HTCNC Sông Đà giai đoạn 2	26.834.114.731	26.834.114.731	26.834.114.731	26.834.114.731
- Nhà ở CBCNV trạm nghiên Xi măng Cẩm Phả	17.024.294.754	17.024.294.754	17.024.294.754	17.024.294.754
- Dự án KCNC Hòa lạc	60.127.691.945	60.127.691.945		
- Các dự án khác	8.163.082.906	8.163.082.906	7.890.265.605	7.890.265.605
Cộng	112.149.184.336	112.149.184.336	125.991.560.168	125.991.560.168

D20- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2016	Số phải nộp đến 31/12/2016	Số đã thực nộp đến 31/12/2016	31/12/2016
	+ Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng	18.560.741.043	62.951.058	18.560.741.043	62.951.058
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.693.445	39.371.568.096	39.443.261.541	-
- Thuế thu nhập cá nhân	482.975.317	7.096.364.369	5.982.376.491	1.596.963.195
Cộng	19.115.409.805	46.530.883.523	63.986.379.075	1.659.914.253
+ Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		110.891.737.557	47.766.021.896	63.125.715.661
- Thuế giá trị gia tăng ODA	9.045.529.973	1.763.068.292		10.808.598.265
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.150.219.214	716.722.529		1.866.941.743
Cộng	10.195.749.187	113.371.528.378	47.766.021.896	75.801.255.669

<i>D21- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	01/01/2016	Tăng đến 31/12/2016	Giảm đến 31/12/2016	31/12/2016
- BIDV Hà Tây	3.000.000.000	103.249.104.327	85.567.068.035	20.682.036.292
- SGD 1 BIDV	14.535.668.677	231.935.278.752	208.102.160.566	38.368.786.863
- BIDV Cầu Giấy	100.000.000.000	277.506.952.559	336.678.357.886	40.828.594.673
- NH Nông nghiệp	92.003.927.081	199.857.821.414	199.241.471.799	92.620.276.696
- Vietinbank Hà Nội	239.263.158.273	776.791.841.402	569.265.523.548	446.789.476.127
- Huy động vốn từ các cá nhân	460.000.000			460.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	129.247.821.961	83.372.602.450	129.270.155.414	83.350.268.997
* Ngân hàng Natexis Banques Populaires	30.602.007.631	30.983.680.777	30.615.638.814	30.970.049.594
* Ngân hàng BNP (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	39.073.192.525	39.551.817.377	39.081.894.795	39.543.115.107
* VP bank (dự án KCNC 2 Hòa Lạc)		12.837.104.296		12.837.104.296
* Tín dụng người bán - TCT thiết bị nặng Trung Quốc	59.572.621.805		59.572.621.805	-
Cộng	578.510.575.992	1.672.713.600.904	1.528.124.737.248	723.099.439.648

<i>D22- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	01/01/2016	Tăng đến 31/12/2016	Giảm đến 31/12/2016	31/12/2016
- Ngân hàng Natexis Banques Populaires (Dự án nước Sông Đà)	45.903.011.447	323.740.601	30.741.727.933	15.485.024.115
- BNP bank (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	117.219.574.879	2.040.682.495	40.174.029.886	79.086.227.488
- VP bank (dự án KCNC 2 Hòa Lạc)		22.466.209.146		22.466.209.146
Cộng	163.122.586.326	24.830.632.242	70.915.757.819	117.037.460.749

<i>D23- Phải trả người bán</i>	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn				
- Phải trả các nhà thầu thi công DA khu đô thị An Khánh	624.700.664.170	624.700.664.170	553.749.743.439	553.749.743.439
- Phải trả các nhà thầu dự án MR đường Láng Hòa Lạc	131.761.849.384	131.761.849.384	254.411.163.020	254.411.163.020
- Phải trả Công ty Vinaconex EC	97.099.344.123	97.099.344.123	128.859.123.723	128.859.123.723
- Phải trả các nhà thầu thi công dự án Bảo tàng HN	26.521.475.156	26.521.475.156	174.565.161.869	174.565.161.869
- Phải trả Công ty CP Việt Vương	240.833.180.517	240.833.180.517		
- Phải trả Công ty Vinaconex 25	170.645.289.853	170.645.559.853	88.049.988.810	88.049.988.810
- Phải trả ngắn hạn các nhà thầu khác	746.533.781.385	746.533.781.385	565.897.562.068	565.897.562.068
Cộng	2.038.095.584.588	2.038.095.854.588	1.765.532.742.929	1.765.532.742.929

* Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty cổ phần xây dựng số 1	29.829.523.829	29.829.523.829	27.103.082.816	27.103.082.816
- Công ty cổ phần xây dựng số 2	50.927.950.205	50.927.950.205	31.397.794.288	31.397.794.288
- Công ty cổ phần xây dựng số 9	21.814.530.920	21.814.530.920	13.347.341.017	13.347.341.017
- Công ty cổ phần xây dựng số 12	43.716.056.580	43.716.056.580	42.828.924.317	42.828.924.317
- Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	11.310.008.851	11.310.008.851		
- Công ty cổ phần Vinaconex 25	171.319.920.223	171.319.920.223	99.348.796.144	99.348.796.144
- Công ty cổ phần VIMECO	61.044.972.893	61.044.972.893	51.508.597.147	51.508.597.147
- Các bên liên quan khác	3.654.011.547	3.654.011.547	53.291.131.923	53.291.131.923
Cộng	393.616.975.048	393.616.975.048	318.825.667.652	318.825.667.652

<i>D24- Nợ xấu</i>	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP XD số 4	90.363.276.023		91.363.276.023	1.000.000.000
Công ty CP Vinaconex - Sài Gòn	76.372.069.902	15.377.782.170	42.962.526.812	432.471.024
Công ty CP Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	41.596.474.632	3.591.987.873	37.779.947.652	774.057.007
Khác	111.892.654.826	2.409.256.651	158.258.427.835	38.856.467.674
Cộng	320.224.475.383	21.379.026.694	330.364.178.322	41.062.995.705

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn không ghi nhận doanh thu

Công ty CP Vinaconex Đà Nẵng	772.086.011		411.840.302	
Công ty CP Vinaconex - Sài Gòn	8.766.678.862		4.116.710.995	
Công ty CP XD số 45	1.453.294.500		726.373.500	
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt Minh Khai			1.034.380.500	
Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	49.402.500		24.667.500	
Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	1.701.667.950		849.669.750	
Công ty Liên danh VIKOWA	444.370.500		230.733.000	
Cộng	13.187.500.323	-	7.394.375.547	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT NAM

D25- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2016	205.776.542.551	15.596.862.567	24.026.673.306	4.210.655.185	249.610.733.609
Mua trong kỳ	-	3.067.727.815	6.573.339.908	2.633.364.000	12.274.431.723
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác		108.882.655	-	-	108.882.655
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.855.397.672)	-	(2.855.397.672)
Giảm khác	-	(662.607.602)	(743.081.017)	(330.764.458)	(1.736.453.077)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2016	205.776.542.551	18.110.865.435	27.001.534.525	6.513.254.727	257.402.197.238
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2016	89.332.496.498	13.727.703.051	22.407.114.119	3.997.833.281	129.465.146.949
Khấu hao trong kỳ	11.815.174.536	1.206.841.415	1.113.638.454	223.737.166	14.359.391.571
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.855.397.672)	-	(2.855.397.672)
Giảm khác		(662.607.602)	(743.081.017)	(330.764.458)	(1.736.453.077)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2016	101.147.671.034	14.271.936.864	19.922.273.884	3.890.805.989	139.232.687.771
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2016	116.444.046.053	1.869.159.516	1.619.559.187	212.821.904	120.145.586.660
Tại ngày 31/12/2016	104.628.871.517	3.838.928.571	7.079.260.641	2.622.448.738	118.169.509.467

D26- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2016	12.163.952.000	106.000.000	-	12.269.952.000
Mua trong kỳ				
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
Tăng do hợp nhất kinh doanh				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2016	12.163.952.000	106.000.000	-	12.269.952.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2016		90.861.112	-	90.861.112
Khấu hao trong kỳ		15.138.888		15.138.888
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2016		106.000.000	-	106.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/01/2016	12.163.952.000	15.138.888	-	12.179.090.888
Tại ngày 31/12/2016	12.163.952.000	-	-	12.163.952.000

D27- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2016	Tăng		Giảm/ Khấu hao trong kỳ	31/12/2016
		Tăng từ xây dựng mới	Tăng khác		
Nguyên giá bất động sản đầu tư	737.822.459.066	-	14.886.233.831	-	752.708.692.897
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-			9.627.543.200
- Nhà	728.194.915.866		14.886.233.831		743.081.149.697
- Nhà và quyền sử dụng đất					-
Giá trị hao mòn lũy kế	211.261.347.653	-	-	37.315.810.763	248.577.158.416
- Quyền sử dụng đất	3.319.308.247			385.101.728	3.704.409.975
- Nhà	207.942.039.406			36.930.709.035	244.872.748.441
- Nhà và quyền sử dụng đất					-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	526.561.111.413	-	-	-	504.131.534.481
- Quyền sử dụng đất	6.308.234.953				5.923.133.225
- Nhà	520.252.876.460				498.208.401.256

D28- Chi phí trả trước ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	31/12/2016
- Chi phí khác	2.939.249.672	3.012.000.000	5.088.350.275		862.899.397,00
Cộng	2.939.249.672	3.012.000.000	5.088.350.275	-	862.899.397,00

D28- Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	31/12/2016
- Chi phí trả trước dài hạn	1.244.923.041	221.679.362	518.840.196		947.762.207,00
- Công cụ dụng cụ	976.695.625	225.405.260	903.675.281		298.425.604,00
- Sửa chữa lớn	246.038.577		246.038.577		-
- Chi phí khác	600.000		600.000		-
Cộng	2.468.257.243	447.084.622	1.669.154.054	-	1.246.187.811,00

D29- Đầu tư vào công ty con

STT	Đầu tư vào đơn vị	Tại 31/12/2016				Tăng				Giảm				Tại 31/12/2016				
		Mệnh giá	Thặng dư	Tổng số nợ BB các định giá trị DN năm 2015	Giá trị	Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	Tổng số nợ BB các định giá trị DN năm 2016	Giá trị	Mệnh giá	Thặng dư	Tổng số nợ BB các định giá trị DN năm 2016	Giá trị	Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	Tổng số nợ BB các định giá trị DN năm 2016
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	40.800.000.000	13.600.000.000	4.826.128.791	63.629.128.791	-	-	-	-	-	-	-	-	40.800.000.000	4.000.000	18.003.000.000	4.826.128.791	63.629.128.791
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	61.481.140.000	24.306.065.282	9.772.416.227	95.559.621.509	-	-	-	-	-	-	-	-	61.481.140.000	6.148.114	24.306.065.282	9.772.416.227	95.559.621.509
3	Công ty xây dựng số 4	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.500.000.000	350.000	-	-	3.500.000.000
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	28.800.000.000	7.846.084.118	392.096.899	36.999.621.017	-	-	-	-	-	-	-	-	28.800.000.000	3.060.000	7.846.084.118	392.096.899	36.999.621.017
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	65.198.250.000	13.393.000.000	479.939.987	84.072.189.967	-	-	-	-	-	-	-	-	65.198.250.000	6.519.825	13.393.000.000	479.939.987	84.072.189.967
6	Công ty Cổ phần Vinhomes Đà Nẵng	7.650.000.000	663.800.000	-	8.313.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	7.650.000.000	765.000	663.800.000	-	8.313.800.000
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	30.600.000.000	2.422.900.000	1.315.682.683	34.338.162.683	-	-	-	-	-	-	-	-	30.600.000.000	3.060.000	2.422.900.000	1.315.682.683	34.338.162.683
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	7.989.000.000	433.900.000	342.540.415	8.565.440.415	-	-	-	-	-	-	-	-	7.989.000.000	798.900	433.900.000	342.540.415	8.565.440.415
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	12.375.835.645	1.473.883.930	553.086.889	14.402.806.465	-	-	-	-	-	-	-	-	12.375.835.645	1.237.584	1.473.883.930	553.086.889	14.402.806.465
10	Công ty Cổ phần Xây dựng VINACONEX 23	50.600.000.000	3.519.000.000	998.154.062	55.117.154.062	-	-	-	-	-	-	-	-	50.600.000.000	3.000.000	3.519.000.000	998.154.062	55.117.154.062
11	Công ty Cổ phần Vinhomes XT	10.200.000.000	-	(230.000)	10.199.770.000	-	-	-	-	-	-	(230.000)	-	10.200.000.000	1.020.000	-	-	10.200.000.000
12	Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2	317.000.007.633	-	-	317.000.007.633	-	-	-	-	-	-	-	-	317.000.007.633	31.700.001	-	-	317.000.007.633
13	Công ty CP VINECO	51.409.000.000	15.559.000.000	7.774.411.830	74.742.411.830	-	-	-	-	-	-	-	-	51.409.000.000	5.140.900	15.559.000.000	7.774.411.830	74.742.411.830
14	Công ty Cổ phần Vinhomes S & G	46.524.720.000	3.347.000.000	1.717.370.505	51.589.090.505	-	-	-	-	-	-	-	-	46.524.720.000	4.652.472	3.347.000.000	1.717.370.505	51.589.090.505
15	Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng - VINACONSULT	5.610.000.000	816.000.000	373.399.133	6.799.399.133	-	-	-	-	-	-	-	-	5.610.000.000	561.000	816.000.000	373.399.133	6.799.399.133
16	Công ty Cổ phần Xây dựng và Xúc tiến Thương mại và Dịch vụ Xây dựng Thăng	6.100.000.000	-	-	6.100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	6.100.000.000	610.000	-	-	6.100.000.000
17	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Vinhomes - VINASTARCO	3.750.000.000	-	1.020.541.550	4.770.541.550	-	-	-	-	-	-	-	-	3.750.000.000	375.000	-	1.020.541.550	4.770.541.550
18	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và BĐS nước ngoài - VINAVCO	40.800.000.000	2.040.000.000	40.760.434	42.840.760.438	-	-	-	-	-	-	-	-	40.800.000.000	4.080.000	2.040.000.000	40.760.434	42.840.760.438
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và BĐS Thương mại Vinhomes Miền Bắc	7.650.000.000	-	790.856.790	8.440.856.790	-	-	-	-	-	-	-	-	7.650.000.000	765.000	-	790.856.790	8.440.856.790
20	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển du lịch Vinhomes - ITC	192.800.000.000	-	-	192.800.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	192.800.000.000	19.280.000	-	-	192.800.000.000
21	Công ty Cổ phần Đầu tư PT nhà và đô thị Vinhomes (VINAHUED)	49.000.000.000	-	-	49.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	49.000.000.000	4.900.000	-	-	49.000.000.000
22	Công ty Cổ phần phát triển thương mại Vinhomes	110.800.000.000	-	-	110.800.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	110.800.000.000	11.080.000	-	-	110.800.000.000
23	Công ty Cổ phần nước sạch Vinhomes	255.000.000.000	-	-	255.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	255.000.000.000	25.500.000	-	-	255.000.000.000
24	Công ty Cổ phần Vinhomes Đông Quốc	47.000.000.000	-	-	47.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	47.000.000.000	4.700.000	-	-	47.000.000.000
25	Công ty Cổ phần Vinhomes	65.071.830.000	(42.403.309.100)	-	22.668.520.900	-	-	-	-	-	-	-	-	65.071.830.000	6.507.183	(42.403.309.100)	-	22.668.520.900
26	Công ty TNHH xây dựng nhà phố Vinhomes	-	-	-	-	206.500.000.000	-	-	-	206.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	206.500.000.000
27	Công ty Bất động sản An Thịnh	101.109.734.750	-	-	101.109.734.750	-	-	-	-	-	-	-	-	101.109.734.750	-	-	-	101.109.734.750
	Cộng	1.317.478.518.029	56.418.834.630	36.398.605.176	1.384.295.957.835	286.500.000.000	-	-	-	206.500.000.000	-	(230.000)	-	1.604.279.518.029	158.756.978	66.416.434.534	38.558.335.176	1.673.147.787.788

1/1/2017

D30- Dữ liệu vào công ty liên doanh/đầu tư

Đơn vị	Quý 01/01/2016				Tổng					Năm				Quý 01/01/2016				
	Mệnh giá	Thặng dư	Tổng theo BB xác định giá trị DN năm 2005	Giá trị	Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	BB xác định giá trị DN	Giá trị	Mệnh giá	Thặng dư	BB xác định giá trị DN	Giá trị	Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	Tổng theo BB xác định giá trị DN năm 2005	Giá trị
1 Công ty Cổ phần Dầu (trợ trợ dự và phát triển công nghiệp) Vinacomin	110.915.000.000	-	-	110.915.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.915.000.000	11.091.500	-	-	110.915.000.000
2 Công ty Cổ phần Sản phẩm và Dược phẩm VINACONEX-MED	13.260.000.000	-	-	13.260.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.260.000.000	2.226.000	-	-	13.260.000.000
3 Công ty Tái sinh Cổ phần Vinacomin - Viettel	330.000.000.000	-	-	330.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	330.000.000.000	23.000.000	-	-	330.000.000.000
4 Công ty Liên doanh TNHH Phát triển và Thương mại An Khánh	340.269.000.000	-	-	340.269.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	340.269.000.000	34.026.900	-	-	340.269.000.000
5 Công ty TNHH Cơ khí Liên doanh VINACONEX-TAIBEI	104.232.636.853	9.947.234.260	-	114.179.871.113	-	-	-	-	-	-	-	-	-	104.232.636.853	10.423.264	9.947.234.260	-	114.179.871.113
6 Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy tinh	3.000.000.000	200.000.000	-	3.200.000.000	9.984.836.000	-	-	-	9.984.836.000	-	-	-	-	12.984.836.000	1.298.484	200.000.000	-	13.184.836.000
7 Công ty Cổ phần VINACONEX C	28.800.000.000	3.870.000.000	2.118.609.112	34.788.609.112	-	-	-	-	-	28.800.000.000	3.870.000.000	2.118.609.112	34.788.609.112	-	-	-	-	-
8 Công ty Cổ phần Sản phẩm Dịch vụ Công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9 Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	25.500.000.000	9.180.000.000	6.153.913.053	40.833.913.053	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.500.000.000	2.550.000	9.180.000.000	6.153.913.053	40.833.913.053
10 Công ty Cổ phần Xi măng Cần Thơ	600.000.000.000	-	-	600.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000.000.000	60.000.000	-	-	600.000.000.000
11 Công ty Cổ phần Bảo vệ Vinacomin	6.375.000.000	(1.062.500.000)	-	5.312.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.375.000.000	637.500	(1.062.500.000)	-	5.312.500.000
12 Công ty Cổ phần Dầu từ BỐT HẠT NÀM ĐỨC CHANG	104.227.700.000	-	-	104.227.700.000	16.797.207.000	-	-	-	16.797.207.000	-	-	-	-	104.227.700.000	10.422.700	-	-	104.227.700.000
Cộng	1.649.763.129.853	21.134.754.266	8.272.823.385	1.688.189.386.278	36.783.843.800	-	-	-	36.783.843.800	28.800.000.000	3.870.000.000	2.118.609.112	34.788.609.112	1.647.764.172.983	164.776.417	18.264.754.266	6.162.913.963	1.672.182.826.664

D31- Chỉ số đầu tư đầu tư khác (tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty <20%)

Đơn vị	Quý 01/01/2016				Tổng					Năm				Quý 01/01/2016				
	Mệnh giá	Thặng dư	Tổng theo BB xác định giá trị DN năm 2005	Giá trị	Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	BB xác định giá trị DN	Giá trị	Mệnh giá	Thặng dư	BB xác định giá trị DN	Giá trị	Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	Tổng theo BB xác định giá trị DN năm 2005	Giá trị
1 Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Công ty CP Đầu tư & TM ở Vinacomin	100.000.000	-	-	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000	10.000	-	-	100.000.000
3 Công ty CP Khai thác Dầu Yết Bính	350.000.000	-	-	350.000.000	-	-	-	-	-	350.000.000	-	-	350.000.000	-	-	-	-	-
4 Tổng Công ty Cổ phần Xi măng Hòa Bình & Đầu tư và Thương mại Việt Nam	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000.000.000	4.000.000	-	-	40.000.000.000
5 Công ty CP EYN Quốc Tế	24.000.000.000	-	-	24.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.000.000.000	2.400.000	-	-	24.000.000.000
6 Công ty CP Nhựa & Điện Quảng Ninh	52.761.753.930	-	-	52.761.753.930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52.761.753.930	5.276.175	-	-	52.761.753.930
7 Công ty CP PT Đô thị & Sài Gòn Tây Bắc	12.500.000.000	-	-	12.500.000.000	-	-	-	-	-	12.500.000.000	-	-	12.500.000.000	-	-	-	-	-
8 Quỹ Đầu tư phát triển Việt Nam	28.800.000.000	-	-	28.800.000.000	-	-	-	-	-	18.720.000.000	-	-	18.720.000.000	10.080.000.000	1.008.000	-	-	10.080.000.000
9 Công ty CP Vinacomin Xuân Hòa Đà Nẵng	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.500.000.000	950.000	-	-	9.500.000.000
10 Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	300.000.000	62.205.882	-	362.205.882	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000.000	30.000	62.205.882	-	362.205.882
11 Công ty Cổ phần Dầu và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	3.450.000.000	-	-	3.450.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.450.000.000	345.000	-	-	3.450.000.000
12 Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	6.000.000.000	295.100.000	202.369.125	6.497.469.125	-	-	-	-	-	6.000.000.000	295.100.000	202.369.125	6.497.469.125	-	-	-	-	-
13 Công ty TNHH VINA SANWA	25.005.670.781	-	-	25.005.670.781	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.005.670.781	2.500.567	-	-	25.005.670.781
Cộng	262.767.624.718	557.406.882	202.669.125	263.527.999.725	-	-	-	-	-	37.870.000.000	385.500.000	202.669.125	38.457.269.125	146.197.624.718	16.516.741	62.205.882	-	146.259.834.608

